

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội, thực trạng sinh kế, việc làm, quy hoạch dân cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã biên giới giai đoạn 2016 - 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Thực hiện Công văn số 1768/UBNDT-CSĐT ngày 03/10/2023; Công văn số 1997/UBNDT-CSĐT ngày 01/11/2023 của Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo tình hình thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số vùng biên giới; UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, thực trạng sinh kế, việc làm, quy hoạch dân cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã biên giới giai đoạn 2016 - 2022 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CỦA CÁC XÃ BIÊN GIỚI

1. Đặc điểm về hành chính

Đắk Lắk hiện có 15 đơn vị hành chính cấp huyện (Thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và 13 huyện với 184 xã, phường, thị trấn). Trong đó, có 4 xã thuộc 02 huyện Buôn Đôn (xã Krông Na) và huyện Ea Súp (gồm xã Ia Lốp, xã Ea Bung, xã Ia Rvê) tiếp giáp với tỉnh Mundulkiri - Vương quốc Campuchia, chiều dài đường biên giới khoảng 72 km (số liệu Bộ Ngoại giao là 71,972 km) và 01 cửa khẩu quốc gia Đắk Ruê; có 07 Đồn biên phòng đang trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia và an ninh khu vực biên giới.

Trong những năm qua, nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn biên giới đã được triển khai có hiệu quả; trình độ dân trí, đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của Nhân dân vùng biên giới từng bước được cải thiện; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ngày càng ổn định, góp phần xây dựng, củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận biên phòng của tỉnh. Tuy nhiên hiện nay, tình hình vượt biên sang biên giới Campuchia vì mục đích kinh tế, khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp; các thế lực phản động, thù địch đã và đang ra sức đẩy mạnh chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ trên địa bàn tỉnh, nhất là khu vực biên giới.

2. Đặc điểm về địa lý, khí hậu, môi trường

2.1. Huyện Buôn Đôn là huyện biên giới thuộc tỉnh Đắk Lắk, có diện tích tự nhiên 1.410,4 km²; có 7 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 01 xã Krông Na là vùng biên giới với có diện tích hơn 1.113,7 km², đây là đơn vị hành chính cấp xã

có diện tích lớn nhất Việt Nam. Huyện có vị trí địa lý đặc biệt quan trọng, nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Đắk Lắk, cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 30 km theo đường Tỉnh lộ 1, phía Bắc giáp huyện Ea Súp; phía Đông giáp huyện Cư M'gar; phía Đông Nam giáp thành phố Buôn Ma Thuột, phía Nam giáp huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông; phía Tây giáp Campuchia; là huyện có đường biên giới dài hơn 45,54km với nước Campuchia, rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế vùng biên kết hợp với bảo vệ quốc phòng, an ninh. Ngoài ra, huyện còn có tuyến đường tỉnh lộ kết nối thành phố Buôn Ma Thuột và huyện Ea Súp; các tuyến đường huyện, đường liên xã kết nối với huyện Cư M'gar và giữa các xã với nhau tạo nên mạng lưới giao thông liên hoàn trong toàn huyện. Buôn Đôn có nhiều tiềm năng, thế mạnh để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo (thủy điện, năng lượng điện mặt trời), du lịch...

2.2. Huyện Ea Súp là huyện biên giới nằm phía Tây Bắc tỉnh Đắk Lắk, cách trung tâm Thành phố Buôn Ma Thuột 70km; phía Bắc giáp huyện Chư Prông và Chư Puh, tỉnh Gia Lai; phía Nam giáp huyện Buôn Đôn; phía Đông giáp huyện Ea H'leo, Cư M'gar và Krông Búk; phía Tây giáp huyện Cô Nhéc, tỉnh Mundulkiri và một phần giáp huyện Lâm Phát, tỉnh Ratanakiri (Campuchia); có 26,3km đường biên giới với Campuchia và cửa khẩu Đắk Ruê; là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng, đảm bảo quốc phòng, an ninh khu vực biên giới đất liền của tỉnh; có diện tích tự nhiên 1.765,32km², trong đó chủ yếu là đất rừng, đồi núi; địa giới hành chính rộng, giao thông đi lại khó khăn. Đến năm 2023, có 10 đơn vị hành chính cấp xã (09 xã và 01 thị trấn), trong đó có 03 xã biên giới bao gồm xã Ia Lốp, xã Ea Bung, xã Ia Rvê.

3. Đặc điểm về dân số, dân tộc thiểu số

3.1. Huyện Buôn Đôn (*số liệu năm 2022*) có 17.441 hộ, 73.427 khẩu; có 29 dân tộc sinh sống, trong đó đồng bào DTTS chiếm tỷ lệ 47,36% về hộ và chiếm tỷ lệ 46,5% về khẩu so với dân số toàn huyện; tổng số hộ nghèo DTTS của huyện là 3.883 hộ, chiếm 65,6% số hộ nghèo toàn huyện.

3.2. Huyện Ea Súp (*số liệu năm 2022*) có 20.112 hộ, 80.647 khẩu, chủ yếu là người đồng bào dân tộc tại chỗ, dân kinh tế mới và dân di cư tự do từ các tỉnh phía Bắc vào sinh sống; có 34 dân tộc cùng sinh sống, trong đó đồng bào DTTS chiếm tỷ lệ 40,84% về hộ và chiếm tỷ lệ 45,09% về khẩu so với dân số toàn huyện; tổng số hộ nghèo DTTS của huyện là 5.028 hộ, chiếm 58,53% số hộ nghèo toàn huyện.

(Chi tiết tại Phụ biểu 1, 2 kèm theo)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DTTS VÙNG BIÊN GIỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2022

1. Chính sách về đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn vùng biên giới

Trong thời gian qua, các huyện, xã biên giới trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm đầu tư từ rất nhiều chính sách nhằm phát triển kết cấu hạ tầng như: Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình MTQG Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Dự án Quân dân y kết hợp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế... đồng thời, tổ chức lồng ghép các cơ chế, chính sách vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hàng năm; các chương trình, dự án để tổ chức triển khai thực hiện. Việc thực hiện các chính sách đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội ở vùng biên giới đã được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện và đem lại những hiệu quả nhất định. Các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế... được phát triển; cơ sở hạ tầng thiết yếu đã được đầu tư cơ bản mang lại hiệu quả thiết thực; tình hình sản xuất của các hộ gia đình đồng bào DTTS đã có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực, chất lượng giáo dục, điều kiện chăm sóc sức khỏe, đời sống vật chất, tinh thần của người dân từng bước được cải thiện.

- Về tình hình thực hiện những cơ chế chính sách thuộc Chương trình MTQG trên địa bàn biên giới:

Giai đoạn 2016 - 2022, tổng kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã biên giới thuộc các Chương trình MTQG là 190.865 triệu đồng, trong đó:

+ Giai đoạn 2016 - 2020: 95.365 triệu đồng (NSTW: 59.510 triệu đồng; NST: 35.855 triệu đồng);

+ Giai đoạn 2021 - 2022: 95.500 triệu đồng (NSTW: 79.600 triệu đồng; NST: 15.900 triệu đồng).

Trên cơ sở nguồn vốn được giao, các địa phương đã triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng cho 02 xã biên giới đảm bảo đúng đối tượng, địa bàn theo quy định. Đến nay, xã Ea Bung, huyện Ea Súp đã đạt chuẩn nông thôn mới, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp đạt 12/19 tiêu chí nông thôn mới, xã Ia Lốp, huyện Ea Súp đạt 12/19 tiêu chí nông thôn mới; xã Krông Na, huyện Buôn Đôn chưa đạt chuẩn nông thôn mới do có 03/03 buôn chưa đảm bảo tiêu chí về hộ nghèo để đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn theo kế hoạch đề ra.

- Về hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã đầu tư 02 chương trình, dự án ODA và một số hợp phần thuộc chương trình, dự án ODA khác trên địa bàn hai huyện biên giới, cụ thể:

+ Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên: tổng mức đầu tư dự án là 659.613 triệu đồng, trong đó vốn nước ngoài 599.648 triệu đồng, vốn đối ứng 59.996 triệu đồng. Dự án được triển khai trên địa bàn 5 huyện, trong đó có hai huyện biên giới Buôn Đôn, Ea Súp. Dự án góp phần nâng cao mức sống của người dân thông qua cải thiện sinh kế tại các xã nghèo trong vùng dự án, đa dạng hóa các loại hình truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của người dân về giảm nghèo.

+ Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới: tổng mức đầu tư dự án là 597.476 triệu đồng, trong đó vốn nước ngoài là 498.256 triệu đồng, vốn đối ứng 99.220 triệu đồng. Dự án được triển khai trên địa bàn 4 huyện, trong đó có hợp phần xây dựng công trình Quốc lộ 29 đi qua xã Krông Na, huyện Buôn Đôn. Dự án góp phần tạo điều kiện cho dân tộc thiểu số tăng cường giao thương; tạo thuận lợi cho các sản phẩm nông nghiệp trong vùng tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế; tăng cường kết nối và xóa bỏ tình trạng không có đường nối giữa các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ thông qua một hành lang đường bộ chọn lọc để thúc đẩy hội nhập tiểu vùng và tăng trưởng.

- Về lĩnh vực viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (NGO): Trên địa bàn hai huyện biên giới đang triển khai 24 khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức với tổng giá trị khoảng 5,5 triệu USD (riêng năm 2022, UBND tỉnh đã phê duyệt 15 khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức với tổng giá trị 3,9 triệu USD). Các khoản viện trợ tập trung chủ yếu vào lĩnh vực: y tế, nông nghiệp và giáo dục... góp phần giải quyết một số vấn đề về kinh tế - xã hội và an sinh xã hội như: xóa đói giảm nghèo; thúc đẩy bình đẳng giới và quyền phụ nữ, trẻ em; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe và giáo dục; hỗ trợ cán bộ ở các cấp thông qua các chương trình tập huấn, đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực; giải quyết khó khăn về cơ sở vật chất, đời sống của các đối tượng thụ hưởng trong vùng dự án, nâng cao năng lực cho cán bộ, Nhân dân tham gia; bảo tồn động vật hoang dã.

- Về thu hút đầu tư: Từ năm 2016 đến nay, UBND tỉnh đã ban hành quyết định chủ trương đầu tư 21 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 19.465,8 tỷ đồng tại các xã khu vực biên giới thuộc hai huyện Buôn Đôn và Ea Súp. Cùng với nguồn lực đầu tư công, có thể nói đầu tư của các doanh nghiệp đã góp phần làm thay đổi cơ cấu sản xuất và tư duy phát triển nông nghiệp vùng biên giới của tỉnh, tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn với thu nhập ổn định.

2. Chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cho đồng bào DTTS

2.1. Giai đoạn 2016 - 2020, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất được thực hiện theo Nghị quyết số 80/2011/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ và Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 80/2011/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ: cùng với các chính sách của Trung ương, tỉnh Đắk Lắk đã chủ động ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh và cân đối bố trí nguồn lực thực hiện hàng năm. Qua quá trình triển khai thực hiện đã góp phần tạo sự chuyển biến tích cực trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh; từng bước hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa cho hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh đó, tỉnh Đắk Lắk đã xây dựng nhiều cơ chế chính sách hỗ trợ cụ thể, phù hợp với từng giai đoạn để khuyến khích phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng thu nhập đối với hộ nghèo ở các huyện, xã nghèo; phù hợp với điều kiện của địa phương; đồng thời, tăng cường phân cấp để các địa phương chủ động trong triển khai, tổ chức thực hiện; ban hành nhiều chính sách khuyến khích đầu tư phát triển đối với từng lĩnh vực, từng ngành. Trong đó, ưu tiên tập trung đầu tư vào những vùng, nhóm dân cư khó khăn; hỗ trợ các xã, thôn thoát khỏi tình trạng khó khăn, giúp các hộ vươn lên thoát nghèo, như: Nghị quyết số 47/2011/NQ-HĐND ngày 22/12/2011 của HĐND tỉnh về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015; Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020.

+ Về triển khai các Chương trình khuyến nông: Từ năm 2011, kinh phí hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững không còn nữa. Do đó, tỉnh Đắk Lắk đã lồng ghép nguồn kinh phí sự nghiệp được giao hàng năm để triển khai thực hiện các chương trình, dự án khuyến nông và đạt được những kết quả sau: Nhu cầu tập huấn kỹ thuật của nông dân ngày càng nhiều, nhờ công tác khuyến nông nên trình độ dân trí của nông dân đã được nâng cao một bước. Nội dung các lớp tập huấn được xây dựng theo nhu cầu của bà con nông dân. Hầu hết các Trạm khuyến nông đều áp dụng phương pháp tập huấn có sự tham gia

của học viên là bà con nông dân, học viên được tham gia tích cực trong quá trình dạy và học, lớp học được xem là nơi trao đổi kinh nghiệm và thảo luận chuyên sâu. Ngoài ra còn sử dụng máy vi tính, máy chiếu và băng hình để hỗ trợ góp phần nâng cao hiệu quả công tác tập huấn. Các lớp tập huấn nông dân đều đem lại hiệu quả cao, thể hiện trên thực tế là ngày càng có nhiều nông dân biết vận dụng kiến thức được tập huấn vào sản xuất. Hội thảo tham quan mô hình, thông qua các cuộc hội thảo mô hình do chính nông dân thực hiện dưới sự hướng dẫn của cán bộ khuyến nông đã có tác dụng tuyên truyền sâu rộng đến nhiều hộ nông dân nhằm giới thiệu và nhân rộng kết quả các mô hình để họ ứng dụng vào sản xuất. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ khuyến nông, cùng với công tác tập huấn kỹ thuật cho nông dân, công tác đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ khuyến nông chuyên trách từ tỉnh đến cơ sở, cán bộ thuộc một số đơn vị, tổ chức Hội, đoàn thể nhằm góp phần đẩy mạnh công tác chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật đến với sản xuất. Thông tin tuyên truyền ngày càng được đẩy mạnh với một số nội dung hoạt động như đưa tin bài lên các phương tiện thông tin đại chúng; in và cấp phát tờ rơi, tài liệu kỹ thuật cho nông dân; duy trì hoạt động và nâng cao chất lượng của trang thông tin điện tử Trung tâm Khuyến nông. Ngoài ra để cung cấp thông tin cho bà con nông dân Trung tâm còn thực hiện việc chuyển tải thông tin qua kênh trực tuyến Tổng đài 1080 và trực tiếp tiếp dân. Công tác xây dựng mô hình trình diễn và triển khai diện rộng, cùng với công tác huấn luyện nông dân, xây dựng mô hình trình diễn cũng được triển khai nhằm chuyển giao một số giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao đưa vào trình diễn để nhân rộng, đồng thời chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật và áp dụng những công nghệ tiên tiến trong nông nghiệp góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và cuối cùng là đạt giá trị lợi nhuận cao trên một đơn vị diện tích. Hàng năm, Trung tâm Khuyến nông - Giống cây trồng vật nuôi và thủy sản được giao nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình khuyến nông, đã phân bổ kế hoạch và chỉ đạo Trạm khuyến nông các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện và đặc biệt chú ý đến đối tượng là bà con đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

- Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Trong giai đoạn 2016 - 2020, để hướng dẫn và chỉ đạo quản lý, thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, HĐND, UBND tỉnh sớm ban hành văn bản đảm bảo tính kịp thời, đồng bộ, phù hợp quy định của pháp luật và văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời của Trung ương và của tỉnh giúp cho các địa phương, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Chương trình hiệu quả. Trên cơ sở Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, HĐND

tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 về Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk giai đoạn năm 2016 - 2020, Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020; các quyết định giao vốn hàng năm; Quyết định ban hành kế hoạch thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình (Quyết định 2393/QĐ-UBND ngày 28/9/2018, Quyết định 1929/QĐ-UBND ngày 19/7/2019). Các sở, ban, ngành của tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng kế hoạch, ban hành các văn bản hướng dẫn, đôn đốc và tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện các chính sách, dự án thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững hàng năm theo lĩnh vực và địa bàn. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khi tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo được tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước, được tập huấn, chuyển giao kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, được hỗ trợ cây giống, con giống, vật tư liên quan và nhiều hộ đã thoát nghèo bền vững. Các dự án, mô hình triển khai đã thực hiện đúng đối tượng. Tuy nhiên, do số lượng các đối tượng thụ hưởng nhiều, trong khi nguồn lực triển khai thực hiện thấp, nhất là kinh phí hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế nên chưa đáp ứng được nhu cầu, việc lựa chọn, bình xét đối tượng thụ hưởng cũng gặp nhiều khó khăn. Nhìn chung, các xã biên giới trên địa bàn tỉnh đã phát huy được tính dân chủ cơ sở, khuyến khích người dân chủ động tham gia vào công tác lập kế hoạch của chương trình nhưng mức độ còn hạn chế, chưa nắm rõ nội dung để thực hiện, nhiều lúc mang tính hình thức... Một số nơi, đồng bào dân tộc thiểu số tham gia họp thôn chủ yếu đến để nghe và hầu như không có đề xuất, kiến nghị.

2.2. Giai đoạn 2021 - 2022, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất được thực hiện theo các Chương trình MTQG, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 quy định hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025. Trên cơ sở kinh phí được phân bổ, các địa phương đang triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định.

3. Chính sách về hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS

- Giai đoạn 2016 - 2020: Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS được thực hiện theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày

20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (Đề án 755); Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh (Đề án 2085), các địa phương không bố trí được quỹ đất và không được cấp kinh phí để thực hiện hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho người dân; đối với chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán, đã bố trí 225 triệu từ NSTW để hỗ trợ cho 75 hộ dân trên địa bàn xã Ia Lốp (*Ban Dân tộc thực hiện năm 2019*). Đối với chính sách hỗ trợ nhà ở được thực hiện theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

- Giai đoạn 2021 - 2022, chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS được thực hiện theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

4. Chính sách tín dụng cho đồng bào DTTS

Thực hiện Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, trong những năm qua, Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) đã quan tâm triển khai cho vay các chương trình tín dụng chính sách trên địa bàn tỉnh, một trong những đối tượng quan trọng được quan tâm đặc biệt là hộ đồng bào DTTS, như: Chương trình cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình cho vay hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg. Đặc biệt, ngày 26/4/2022 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 28/2022/NĐ-CP về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 đã góp phần đưa chính sách vào cuộc sống để các đối tượng chính sách có thêm kênh tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách, đặc biệt là người

DTTS khu vực biên giới của tỉnh. Nguồn vốn tín dụng chính sách từ NHCSXH đã đến tận tay các hộ vay, hộ DTTS nghèo, đời sống khó khăn ở các thôn, buôn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; đã tạo điều kiện cho bà con DTTS có tiền để đầu tư sản xuất, chăn nuôi tạo ra sản phẩm nâng cao đời sống, giải quyết việc làm, có tiền cho con cái học tập, có chuyên môn nghiệp vụ làm việc tại các cơ quan Nhà nước, từ đó đồng bào DTTS luôn tin tưởng vào vai trò lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, không còn nghe theo sự xúi giục của các thế lực thù địch. Có thể khẳng định rằng: Các chương trình cho vay tín dụng chính sách từ NHCSXH đã đáp ứng được những nhu cầu cơ bản, thiết yếu trong cuộc sống của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh; giúp cho đời sống của đồng bào bớt khó khăn, giảm bệnh tật, thất học, giảm tệ nạn xã hội và dần nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng dần vị thế trong xã hội.

Để việc cho vay các chương trình tín dụng chính sách đối với đồng bào DTTS ở các xã biên giới trong thời gian tới đạt kết quả cao hơn nữa, cần tập trung thực hiện một số giải pháp cơ bản như sau:

- Thứ nhất, ưu tiên hỗ trợ vốn cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở các vùng khó khăn, vùng biên giới. Đảm bảo 100% người nghèo, dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách khác khi có nhu cầu và có đủ điều kiện đều được tiếp cận với các sản phẩm, dịch vụ do NHCSXH cung cấp.

- Thứ hai, việc bình xét cho vay phải đảm bảo đúng đối tượng thụ hưởng, đúng mục đích sử dụng vốn vay, có phương án sử dụng vốn vay rõ ràng để đảm bảo nguồn vốn vay đầu tư vào đất sản xuất, chăn nuôi khi có hướng dẫn cụ thể về khoa học, kỹ thuật, hạn chế các rủi ro nguồn vốn cho vay.

- Thứ ba, chính quyền địa phương các cấp, các ngành cần gắn kết mạnh mẽ hơn nữa trong việc đầu tư chương trình tín dụng chính sách với mô hình sản xuất, chăn nuôi có hiệu quả, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; thực hiện tốt chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chuyên giao khoa học kỹ thuật, có định hướng thị trường tiêu thụ sản phẩm... để giúp hộ dân nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; nhân rộng mô hình thoát nghèo.

- Thứ tư, hạn chế tối đa việc cho không theo định hướng chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững của Chính phủ là “Tăng cường chính sách cho vay, giảm cho không, nâng định mức vay, lấy hộ nghèo làm chuẩn”. Theo đó, định hướng tập trung vào các mục tiêu sản xuất mang tính hàng hóa; gắn giảm nghèo với các chính sách về dân số, kế hoạch hóa gia đình, văn hóa, giáo dục, y tế... tạo điều kiện cho người dân tiếp cận với nguồn lực, trực tiếp tham gia, giám sát, công khai, dân chủ, phát huy tinh thần tự lực, tự cường và quyền làm chủ của đồng bào dân tộc thiểu số; khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại; chủ động tích cực vượt khó đi lên.

- Thứ năm, đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về việc thực hiện chương trình tín dụng chính sách nhằm phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống cho hộ đồng bào DTTS, nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc hỗ trợ đồng bào làm ăn, vươn lên thoát nghèo bền vững, góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; tổ chức phát động, triển khai cuộc vận động "Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững".

5. Chính sách về giao đất rừng, bảo vệ và phát triển rừng

Các chương trình, dự án phát triển nông lâm nghiệp; dự án quản lý bảo vệ rừng; dự án trồng rừng, trồng cao su, cây ăn quả... triển khai trong khu vực biên giới phải được Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh và Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh thẩm định, có ý kiến thỏa thuận và kiến nghị các vấn đề liên quan đến đảm bảo an ninh quốc phòng, trước khi trình UBND tỉnh cho phép thực hiện. Hiện nay số dự án phát triển nông lâm nghiệp đã được phép triển khai thực hiện tại các xã biên giới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là 14 dự án với tổng diện tích 9.723,59ha. Trong đó:

- Tại xã Ea Bung, huyện Ea Súp có 09 dự án với tổng diện tích 5.826,76ha.
- Tại xã Ia Rvê, huyện Ea Súp có 03 dự án với tổng diện tích 1.532,84ha.
- Tại xã Ya Lốp, huyện Ea Súp có 01 dự án với diện tích 1.393,66ha.
- Tại xã Krông Na, huyện Buôn Đôn có 01 dự án với diện tích 970,33ha.

Ngoài ra, có 5.053,54 ha rừng và đất lâm nghiệp thuộc 2 xã Ia Rvê và Ea Bung, huyện Ea Súp được giao cho Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tổ chức quản lý, sử dụng để làm nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng; bảo vệ an ninh chính trị khu vực biên giới và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia trên đoạn biên giới được giao, tạo sự ổn định về an ninh chính trị trong khu vực biên giới. Các dự án phát triển nông lâm nghiệp được phép triển khai đã giải quyết việc làm và thu nhập cho người dân tại địa phương, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ. Các chủ dự án trên địa bàn các xã biên giới đã tạo điều kiện thuận lợi và ưu tiên tuyển dụng lao động là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ vào làm công nhân và nhận khoán trồng rừng, trồng cao su, chăm sóc bảo vệ vườn cây nhằm giúp đồng bào xóa đói, giảm nghèo, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống mọi mặt, đồng thời nâng cao dân trí, nâng cao nhận thức của người dân vùng dự án.

6. Chính sách về hỗ trợ đời sống, an sinh xã hội cho đồng bào DTTS

Các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ đời sống, an sinh xã hội cho đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh nói chung, địa bàn các huyện, xã biên giới nói riêng đã được triển khai đồng bộ, có hiệu quả; kinh tế - xã hội phát

triển; trình độ dân trí, đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của người dân trên địa bàn từng bước được cải thiện; an sinh xã hội được bảo đảm; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ngày càng ổn định, góp phần xây dựng, củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, trong đó có thế trận biên phòng, nền biên phòng toàn dân trên địa bàn biên giới của tỉnh. Các chế độ, chính sách an sinh xã hội được thực hiện nhằm mục tiêu giúp người dân giảm nghèo, giảm bất bình đẳng, phòng chống các rủi ro và góp phần thúc đẩy phát triển. Tăng cường cơ hội có việc làm, bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững cho người lao động thông qua hỗ trợ cá nhân và hộ gia đình phát triển sản xuất, hỗ trợ tín dụng, giải quyết việc làm và kết nối thông tin thị trường lao động. Mở rộng cơ hội cho người lao động tham gia chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp để chủ động đối phó khi thu nhập bị suy giảm hoặc bị mất việc do các rủi ro, ốm đau, tai nạn lao động, tuổi già. Hỗ trợ thường xuyên đối với người có hoàn cảnh đặc thù và hỗ trợ đột xuất cho người dân khi gặp các rủi ro không lường trước (mất mùa, thiên tai, đói nghèo...) thông qua các khoản tiền mặt và hiện vật do ngân sách nhà nước bảo đảm. Tăng cường sự tiếp cận của người dân với hệ thống dịch vụ xã hội như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, thông tin.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế nhất định: Nhiều chính sách chồng chéo về nội dung, trùng lặp về địa bàn và đối tượng thụ hưởng dẫn đến cùng địa bàn và đối tượng thụ hưởng nhưng mức hỗ trợ một số chính sách khác nhau gây khó khăn trong thực hiện và đánh giá hiệu quả (như chính sách vay vốn phát triển sản xuất, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ giáo dục...). Các chính sách thường chỉ là hỗ trợ, giải quyết tình thế, chưa phải là đầu tư phát triển để khai thác các thế mạnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó có các xã biên giới. Chưa có chính sách khuyến khích người dân vươn lên thoát nghèo bền vững, còn một số chính sách nặng về cho không. Chính sách hỗ trợ giao khoán chăm sóc, bảo vệ rừng và phát triển rừng sản xuất bước đầu đã tạo được chuyển biến nhất định về thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nhưng chưa khai thác hết tài nguyên từ đất, rừng và hưởng lợi thích đáng từ sinh kế lâm nghiệp. Trong khi đó, hiệu quả sử dụng vốn vay của người dân chưa thật sự hiệu quả, một phần do chưa có sự gắn kết, đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ áp dụng khoa học kỹ thuật, hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư... Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn một số quy định, định mức về hỗ trợ (tiền ăn, đi lại...) chưa phù hợp với vùng đồng bào DTTS và miền núi, vùng biên giới.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế: Việc thể chế hóa quan điểm,

đường lối ưu tiên của Đảng và Nhà nước trong từng chính sách chưa thật sự đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Công tác kiểm tra, rà soát đánh giá chính sách chưa được thường xuyên liên tục. Việc khắc phục những bất cập, yếu kém, điều chỉnh sau rà soát, đánh giá chưa được coi trọng nên còn có chính sách mang tính áp đặt, không phù hợp với thực tế, hiệu quả thấp. Sự phối hợp giữa Sở, ban, ngành và các địa phương đôi khi chưa được chặt chẽ trong tổ chức thực hiện một số chương trình, chính sách. Chưa phát huy vai trò của chính quyền địa phương, của người dân được thụ hưởng chính sách trong tham gia hoạch định, xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách. Việc chia sẻ thông tin về phân bổ, bố trí nguồn lực thực hiện chính sách an sinh xã hội chưa được quan tâm đúng mức. Nhận thức của người dân còn nhiều hạn chế, chưa nỗ lực vươn lên thoát nghèo, đồng bào DTTS còn tâm lý tự ti, mặc cảm. Còn một số phong tục, tập quán lạc hậu ở một số dân tộc thiểu số như tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, sinh nhiều con... Vùng DTTS và miền núi còn nhiều khó khăn về cơ sở hạ tầng, dân trí thấp, kinh tế chậm phát triển, xa các trung tâm phát triển nên khó thu hút đầu tư, định mức đầu tư cao. Ở nhiều địa phương còn gặp nhiều khó khăn trong chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm.

7. Chính sách về giáo dục đào tạo, dạy nghề, chuyển đổi nghề, giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS

7.1. Chính sách về giáo dục đào tạo

Tỉnh Đắk Lắk luôn đảm bảo, thực hiện đầy đủ các chế độ phụ cấp, trợ cấp đối với giáo viên đặc biệt là với cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên công tác tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới như: Phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp thu hút, phụ cấp lâu năm... theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP, Nghị định số 19/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Việc chi trả chế độ cho giáo viên dạy tiếng Êđê được thực hiện đầy đủ, kịp thời theo đúng Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 50/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 03/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính. Việc thực hiện các chính sách đối với học sinh, sinh viên người DTTS luôn được quan tâm, triển khai kịp thời như: Chính sách cử tuyển cho học sinh và sinh viên theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày

14/11/2006 của Chính phủ. Ngoài ra, học sinh, sinh viên người DTTS tại các trường đào tạo công lập được hưởng trợ cấp xã hội 140.000 đồng/người/tháng; học sinh trường PTDTNT, trường DBĐH được hưởng các chế độ hỗ trợ khác như miễn các loại lệ phí thi, tuyển sinh; hỗ trợ tiền tàu xe; tiền điện nước; bảo hiểm y tế... theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh trường PTDTNT và DBĐH dân tộc; chính sách vay vốn theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ: Học sinh dân tộc được giảm 70% học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế và học sinh thuộc hộ nghèo; chính sách đối với trẻ em và học sinh mẫu giáo theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ (nay là Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ): đến nay hầu hết các xã, phường, thị trấn được công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi (tỷ lệ 98,9%), 9/15 huyện công nhận đạt phổ cập mầm non trẻ 5 tuổi (tỷ lệ 60%); chính sách hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; chính sách đối với trẻ em, học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP: Trẻ em mầm non DTTS rất ít người (RIN) trong độ tuổi đến trường trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm, ưu tiên trong tuyển sinh đầu năm vào học tại các trường mầm non (MN) công lập trên địa bàn. Trẻ được chi trả mức hỗ trợ học tập bằng 30% mức lương cơ sở/trẻ/tháng. Học sinh tiểu học đi học không phải đóng học phí. Học sinh DTTS nói chung và học sinh DTTS RIN được học 2 buổi/ngày để tăng cường tiếng Việt; được ưu tiên tuyển sinh vào các trường PTDTBT, PTDTNT cấp THCS. Học sinh trung học được hỗ trợ học phí. Học sinh tốt nghiệp trường PTDTNT THCS sẽ được học tại các trường THPT, được tuyển thẳng vào học dự bị đại học, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Việc thực hiện đưa tiếng nói, chữ viết và truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc vào chương trình giảng dạy: Hàng năm, đội ngũ giáo viên dạy tiếng Êđê, đặc biệt là tại các xã biên giới được bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ thường xuyên như các giáo viên phổ thông, bên cạnh đó còn được bồi dưỡng chuyên sâu về nội dung giáo dục học sinh dân tộc.

Các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đã góp phần nâng cao chất lượng cho ngành giáo dục và đào tạo; kịp thời bổ sung những vướng mắc, thiếu sót giúp cho cán bộ, giáo viên, nhân viên an tâm công tác tại các cơ sở giáo dục vùng DTTS&MN nói chung và cán bộ, giáo viên, nhân viên công tác tại các trường PTDTNT nói riêng; tỷ lệ học sinh ra lớp ngày càng tăng, việc duy trì sĩ

số ngày càng ổn định, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm... Tuy nhiên, Đắk Lắk là địa phương có địa bàn rộng, đa dạng về thành phần dân tộc, số lượng dân di cư ngoài kế hoạch nhiều, gây khó khăn cho công tác tổ chức dạy học và đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất. Các chính sách đã ban hành chưa đủ để khuyến khích và huy động giáo viên đến dạy ở các vùng khó khăn nhất là đối với giáo viên dạy giỏi và giáo viên có trình độ cao; việc triển khai thực hiện chi trả chế độ, chính sách ở một số huyện còn chậm, chưa kịp thời; kinh phí để bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy học, quản lý học sinh nội trú, bán trú còn hạn chế...

7.2. Chính sách về dạy nghề, chuyển đổi nghề, giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS

Giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Đắk Lắk tiếp tục thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ (UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 3276/QĐ-UBND ngày 22/12/2011). Đề quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 18/7/2017. Lao động nông thôn vùng biên giới trong độ tuổi lao động hàng năm thường xuyên được tuyên truyền về các chế độ, chính sách khi tham gia các lớp đào tạo nghề cho LĐNT. Lao động đủ điều kiện học nghề theo quy định của đề án, khi tham gia học nghề được các cơ sở GDNN hỗ trợ các điều kiện để học tập, như: Tài liệu, bút vở; nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phục vụ học thực hành... theo quy định của chính sách. Ngoài ra, lao động tham gia học nghề nếu thuộc đối tượng được hỗ trợ tiền ăn thì đơn vị đào tạo thực hiện hỗ trợ cho lao động 30.000 đồng/lao động/ngày thực học; được hỗ trợ kinh phí đi lại theo quy định của Đề án. Lao động nông thôn sau khi hoàn thành khóa đào tạo được các cơ sở GDNN phối hợp với địa phương, Trung tâm dịch vụ việc làm, các doanh nghiệp, các hợp tác xã để được tư vấn, giới thiệu việc làm cho học viên sau khi học nghề. Hỗ trợ tư vấn vay vốn từ Ngân hàng CSXH đối với LĐNT có ý tưởng xây dựng các mô hình phát triển kinh tế sau khi tốt nghiệp hoặc tiếp cận nguồn vốn vay hỗ trợ giải quyết việc làm...

Giai đoạn 2021 - 2022, thực hiện 03 Chương trình MTQG theo các Quyết định: Số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021, số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022, số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 về việc ban hành Kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn tỉnh Đắk Lắk năm 2023 và giai đoạn 2023 -2025 với mục tiêu đào tạo nghề nông nghiệp, hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp để họ trở thành lực lượng chính trong quá trình phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng lực lượng lao động nông thôn có kiến thức, tay nghề cao đáp

ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội mới, đặc biệt là đối với vùng biên giới trên địa bàn tỉnh. Đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao kỹ năng nghề và hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn nhằm thực hiện hiệu quả tiêu chí về lao động trong Bộ tiêu chí nông thôn mới, an sinh xã hội và phát triển kinh tế - xã hội vùng nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đào tạo nhân lực chất lượng cao phục vụ sản xuất nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và chuyển đổi số trong nông nghiệp; đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; chuyển một bộ phận lao động nông thôn sang làm nông nghiệp dịch vụ, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu.

8. Chính sách về quy hoạch, định canh định cư, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư cho đồng bào DTTS

a) Các dự án triển khai bố trí sắp xếp dân cư biên giới giai đoạn 2016 - 2020: Thực hiện Chương trình bố trí, sắp xếp dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; ngày 30/12/2013 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 2763/QĐ-UBND phê duyệt Dự án rà soát bổ sung quy hoạch bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020; trong đó, triển khai thực hiện 04 Dự án xã biên giới còn dở dang, cần tiếp tục đầu tư; nhu cầu bố trí, ổn định cho 4.370 hộ/1.665 khẩu (ổn định tại chỗ 2.176 hộ, xen ghép 496 hộ, tập trung 1.698 hộ). Kết quả thực hiện:

- Công tác bố trí ổn định dân cư từ năm 2008 đến 2015: Tổng số hộ đã được bố trí sắp xếp ổn định là 554 hộ, trong đó:

+ Bố trí sắp xếp ổn định tại chỗ 147 hộ tại xã Krông Na, huyện Buôn Đôn.

+ Bố trí sắp xếp tập trung 407 hộ (tại 2 dự án ngập lụt 236 hộ và 128 hộ thuộc dự án làng Thanh niên lập nghiệp, huyện Ea Súp).

- Thành lập 01 làng mới: Năm 2008 - 2011, thành lập mới Làng Thanh niên lập nghiệp tại xã biên giới Ia Lốp, huyện Ea Súp (vốn đầu tư từ Trung ương Đoàn Thanh niên).

- Đến hết năm 2015, thời hạn thực hiện của các dự án đã hết. Tuy nhiên, tổng số vốn đầu tư cho các dự án này là 12.449/251.020 triệu đồng (NSTW), đạt 4,96%. Chưa có dự án nào hoàn thành. Từ năm 2016 đến nay, các dự án sắp xếp bố trí dân cư vùng biên giới không được bố trí thêm vốn để triển khai thực hiện.

b) Giai đoạn 2021 - 2022: Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ

năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ không đầu tư các dự án sắp xếp ổn định dân cư trên địa bàn các xã biên giới của tỉnh.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Chính phủ

Xem xét ban hành cơ chế chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới đất liền cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương trong giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến 2035.

2. Đối với Thủ tướng Chính phủ

- Tiếp tục xem xét hỗ trợ vốn để đầu tư hoàn thành các dự án sắp xếp, ổn định dân di cư tự do trên địa bàn hai huyện biên giới của tỉnh Đắk Lắk để người dân di cư tự do sớm được cấp đất ở hợp pháp, đủ điều kiện để được cấp các giấy tờ về hộ tịch, hưởng chế độ phúc lợi xã hội theo quy định.

- Quan tâm đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống giao thông vào các Đồn biên phòng và nâng cấp, nhựa hoá, bê tông hoá đồng bộ tuyến đường tuần tra biên giới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nói riêng, toàn tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia nói chung, nhằm đảm bảo an ninh khu vực biên giới, cơ động lực lượng trong tác chiến phòng thủ.

- Ưu tiên đầu tư, hoàn thiện tuyến Quốc lộ 29 từ Đắk Lắk đến Vũng Rô, tỉnh Phú Yên đảm bảo giao thông thông suốt cho toàn tuyến Đắk Lắk - Phú Yên.

- Tiếp tục tổ chức triển khai mô hình quản lý tín dụng chính sách xã hội do NHCSXH thực hiện nhằm góp phần thực hiện hiệu quả các chương trình MTQG, đảm bảo an sinh xã hội vùng biên giới.

3. Đối với Bộ, ngành Trung ương

- Tiếp tục quan tâm, đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác phân giới cắm mốc biên giới đất liền của tỉnh.

- Quan tâm đầu tư xây dựng các dự án lớn, trọng điểm, có tính lan tỏa, tạo động lực phát triển cho khu vực biên giới, giúp các xã biên giới phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, thực trạng sinh kế, việc làm, quy hoạch dân cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã biên giới giai đoạn

2016 - 2022 trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk báo cáo Ủy ban Dân tộc theo quy định./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc (*để báo cáo*);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC (Vk. 05b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Cảnh